TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 6711:2010
CAC/MRL 2-2009

Xuất bản lần 2

GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA THUỐC THÚ Y TRONG THỰC PHẨM

Maximum residue limits for veterinary drugs in foods

HÀ NỘI – 2010

Lời nói đầu

TCVN 6711:2010 thay thế TCVN 6711:2000;

TCVN 6711:2010 hoàn toàn tương đương CAC/MRL 2-2009;

TCVN 6711:2010 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC/F5 *Vệ sinh thực phẩm và chiếu xạ* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Giới hạn dư lượng tối đa thuốc thú y trong thực phẩm

Maximum residue limits for veterinary drugs in foods

ABAMECTIN (Thuốc trừ giun sán)

Đánh giá của JECFA: 45 (1995); 47 (1996)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 2 µg/kg thể trọng do JMPR thiết lập năm 1997 cho tổng của abamectin và đồng phân (Z)-8,9.

Dư lượng: Avermectin B1a.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Gan	100	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gia súc	Thận	50	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gia súc	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	

ALBENDAZOLE (Thuốc trừ giun sán)

Đánh giá của JECFA: 34 (1989)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 50 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 34 của JECFA năm 1989).

Dư lượng: không bao gồm vì đối với sữa: chất chuyển hóa 2-aminosulfon; sữa không xác định được

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Không qui định	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 20 (1993)	
Không qui định	Gan	5000	Cuộc họp lần thứ 20 (1993)	
Không qui định	Thận	5000	Cuộc họp lần thứ 20 (1993)	
Không qui định	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 20 (1993)	
Không qui định	Sữa (µg/l)	100	Cuộc họp lần thứ 20 (1993)	

AVILAMYCIN (Thuốc trừ giun sán)

Đánh giá của JECFA: 70 (2008)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 mg/kg đến 2 mg/kg thể trọng trên cơ sở của NOAEL của 150 mg hoạt tính avilamycin tính trên kilogam thể trọng trong một ngày và hệ số an toàn là 100 và được làm tròn đến một chữ số có nghĩa (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 70 của JECFA năm 2008).

Dư lượng: Axit dichloroisoeverninic (DIA)

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Lợn	Thịt bắp	200	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Lợn	Gan	300	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Lợn	Thận	200	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Lợn	Mỡ/da	200	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà	Thịt bắp	200	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà	Gan	300	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà	Thận	200	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà	Mỡ/da	200	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà tây	Thịt bắp	200	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà tây	Gan	300	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà tây	Thận	200	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà tây	Mỡ/da	200	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Thỏ	Thịt bắp	200	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Thỏ	Gan	300	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Thỏ	Thận	200	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Thỏ	Mỡ/da	200	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	

AZAPERONE (Thuốc gây mê)

Đánh giá của JECFA: 38 (1991); 43 (1994); 50 (1998); 52 (1999)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 6 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 50 của JECFA năm 1998).

Dư lượng: Tổng của azaperone và azaperol.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Lợn	Thịt bắp	60	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Lợn	Gan	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Lợn	Thận	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Lợn	Mỡ	60	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	

BENZYLPENICILLIN/PROCAINE BENZYLPENICILLIN (Thuốc kháng sinh)

Đánh giá của JECFA: 36 (1990); 50 (1998)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: 30 µg penicillin/người/ngày (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 50 của JECFA năm 1998). Dư lượng của benzylpenicillin và procaine benzylpenicillin phải thấp hơn mức này.

Dư lượng: Benzylpenicillin

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	50	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia súc	Gan	50	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia súc	Thận	50	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia súc	Sữa (µg/l)	4	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gà	Thịt bắp	50	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	Chỉ áp dụng đối với procaine benzylpenicillin
Gà	Gan	50	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	Chỉ áp dụng đối với procaine benzylpenicillin
Gà	Thận	50	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	Chỉ áp dụng đối với procaine benzylpenicillin
Lợn	Thịt bắp	50	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Lợn	Gan	50	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Lợn	Thận	50	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	

CARAZOLOL (Chất liên kết beta-adreniceptor)

Đánh giá của JECFA: 38 (1991); 43 (1994); 52 (1999)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 0,1 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 43 của JECFA năm 1994). ADI dựa trên ảnh hưởng dược lý cấp tính của carazolol.

Dư lượng: Carazolol.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Lợn	Thịt bắp	5	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	Nồng độ tại vị trí tiêm sau hai giờ xử lý có thể làm cho lượng đưa vào vượt quá RfD cấp tính, do đó, cần áp dụng thời gian thải thuốc
Lợn	Gan	25	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Lợn	Thận	25	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Lợn	Mỡ/da	5	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	Nồng độ tại vị trí tiêm sau hai giờ xử lý có thể làm cho lượng đưa vào vượt quá RfD cấp tính, do đó, cần áp dụng thời gian thải thuốc.

CEFTIOFUR (Thuốc kháng sinh)

Đánh giá của JECFA: 45 (1995); 48 (1997)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 50 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 45 của JECFA năm 1995).

Dư lượng: Desfuroylceftiofur.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	1000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia súc	Gan	2000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia súc	Thận	6000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia súc	Mỡ	2000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia súc	Sữa(µg/l)	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Lợn	Thịt bắp	1000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Lợn	Gan	2000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Lợn	Thận	6000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Lợn	Mỡ	2000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	

CHLORTETRACYCLINE/OXYTETRACYCLINE/TETRACYCLINE (Thuốc kháng sinh)

Đánh giá của JECFA: 45 (1995); 47 (1996); 50 (1998); 58 (2002)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 30 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 50 của JECFA năm 1998). Nhóm ADI đối với chlortetracycline, oxytetracycline và tetracycline

Dư lượng: Thuốc cùng gốc, dạng đơn hoặc kết hợp.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	200	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gia súc	Gan	600	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gia súc	Thận	1200	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gia súc	Sữa (µg/l)	100	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Cá	Thịt bắp	200	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	Chỉ áp dụng đối với oxytetracycline.
Tôm hùm (*Paeneus monodon*)	Thịt bắp	200	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	Chỉ áp dụng đối với oxytetracycline.
Lợn	Thịt bắp	200	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Lợn	Gan	600	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Lợn	Thận	1200	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gia cầm	Thịt bắp	200	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gia cầm	Gan	600	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gia cầm	Thận	1200	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	

Gia cầm	Trứng	400	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Cừu	Thịt bắp	200	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Cừu	Gan	600	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Cừu	Thận	1200	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Cừu	Sữa (µg/l)	100	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	

CLENBUTEROL (adrenoceptor agonist)

Đánh giá của JECFA: 47 (1996)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 0,004 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 47 của JECFA năm 1996).

Dư lượng: Clenbuterol.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	0,2	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	Do khả năng lạm dụng của loại thuốc này, nên MRL chỉ được khuyến cáo khi kết hợp với việc chữa bệnh thích hợp như sử dụng tocolysis hoặc điều trị bệnh hô hấp.
Gia súc	Gan	0,6	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	Do khả năng lạm dụng của loại thuốc này, nên MRL chỉ được khuyến cáo khi kết hợp với việc chữa bệnh thích hợp như sử dụng tocolysis hoặc điều trị bệnh hô hấp.
Gia súc	Thận	0,6	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	Do khả năng lạm dụng của loại thuốc này, nên MRL chỉ được khuyến cáo khi kết hợp với việc chữa bệnh thích hợp như sử dụng tocolysis hoặc điều trị bệnh hô hấp.
Gia súc	Mỡ	0,2	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	Do khả năng lạm dụng của loại thuốc này, nên MRL chỉ được khuyến cáo khi kết hợp với việc chữa bệnh thích hợp như sử dụng tocolysis hoặc điều trị bệnh hô hấp.
Gia súc	Sữa (µg/l)	0,05	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	Do khả năng lạm dụng của loại thuốc này, nên MRL chỉ được khuyến cáo khi kết hợp với việc chữa bệnh thích hợp như sử dụng tocolysis hoặc điều trị bệnh hô hấp.

Ngựa	Thịt bắp	0,2	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	Do khả năng lạm dụng của loại thuốc này, nên MRL chỉ được khuyến cáo khi kết hợp với việc chữa bệnh thích hợp như sử dụng tocolysis hoặc điều trị bệnh hô hấp.
Ngựa	Gan	0,6	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	Do khả năng lạm dụng của loại thuốc này, nên MRL chỉ được khuyến cáo khi kết hợp với việc chữa bệnh thích hợp như sử dụng tocolysis hoặc điều trị bệnh hô hấp.
Ngựa	Thận	0,6	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	Do khả năng lạm dụng của loại thuốc này, nên MRL chỉ được khuyến cáo khi kết hợp với việc chữa bệnh thích hợp như sử dụng tocolysis hoặc điều trị bệnh hô hấp.
Ngựa	Mỡ	0,2	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	Do khả năng lạm dụng của loại thuốc này, nên MRL chỉ được khuyến cáo khi kết hợp với việc chữa bệnh thích hợp như sử dụng tocolysis hoặc điều trị bệnh hô hấp.

CLOSANTEL (Thuốc diệt trừ giun sán)

Đánh giá của JECFA: 36 (1990); 40 (1992)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 30 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 40 của JECFA năm 1992).

Dư lượng: Closantel.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	1000	Cuộc họp lần thứ 20 (1993)	
Gia súc	Gan	1000	Cuộc họp lần thứ 20 (1993)	
Gia súc	Thận	3000	Cuộc họp lần thứ 20 (1993)	
Gia súc	Mỡ	3000	Cuộc họp lần thứ 20 (1993)	
Cừu	Thịt bắp	1500	Cuộc họp lần thứ 20 (1993)	
Cừu	Gan	1500	Cuộc họp lần thứ 20 (1993)	
Cừu	Thận	5000	Cuộc họp lần thứ 20 (1993)	
Cừu	Mỡ	2000	Cuộc họp lần thứ 20 (1993)	

COLISTIN (Thuốc kháng sinh)

Đánh giá của JECFA: 66 (2006)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 7 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 66 của JECFA năm 2006).

Dư lượng: Tổng của colistin A và colistin B

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	150	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Gia súc	Gan	150	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Gia súc	Thận	200	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Gia súc	Mỡ	150	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Gia súc	Sữa	50	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Cừu	Thịt bắp	150	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Cừu	Gan	150	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Cừu	Thận	200	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Cừu	Mỡ	150	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Cừu	Sữa	50	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Dê	Thịt bắp	150	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Dê	Gan	150	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Dê	Thận	200	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Dê	Mỡ	150	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Lợn	Thịt bắp	150	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Lợn	Gan	150	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Lợn	Thận	200	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Lợn	Mỡ	150	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	MRL bao gồm da + mỡ
Gà	Thịt bắp	150	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Gà	Gan	150	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Gà	Thận	200	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Gà	Mỡ	150	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	MRL bao gồm da + mỡ
Gà	Trứng	300	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Gà tây	Thịt bắp	150	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Gà tây	Gan	150	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Gà tây	Thận	200	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Gà tây	Mỡ	150	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	MRL bao gồm da + mỡ
Thỏ	Thịt bắp	150	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Thỏ	Gan	150	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Thỏ	Thận	200	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Thỏ	Mỡ	150	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	

CYFLUTHRIN (Thuốc diệt côn trùng)

Đánh giá của JECFA: 48 (1997)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 20 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 48 của JECFA năm 1997).

Dư lượng: Cyfluthrin.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	20	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gia súc	Gan	20	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gia súc	Thận	20	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gia súc	Mỡ	200	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gia súc	Sữa (µg/l)	40	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	

CYHALOTHRIN (Thuốc diệt côn trùng)

Đánh giá của JECFA: 54 (2000); 58 (2002); 62 (2004)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 5 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 62 của JECFA năm 2004)

Dư lượng: Cyhalothrin.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	20	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Gia súc	Gan	20	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Gia súc	Thận	20	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Gia súc	Mỡ	400	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Gia súc	Sữa	30	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Lợn	Thịt bắp	20	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Lợn	Gan	20	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Lợn	Thận	20	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Lợn	Mỡ	400	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Cừu	Thịt bắp	20	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Cừu	Gan	50	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Cừu	Thận	20	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Cừu	Mỡ	400	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	

CYPERMETHRIN VÀ ALPHA-CYPERMETHRIN (Thuốc diệt côn trùng)

Đánh giá của JECFA: 62 (2004)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: JECFA thiết lập ADI thông thường là từ 0 µg/kg đến 20 µg/kg thể trọng cho cả cypermethrin và alpha-cypermethrin

Dư lượng: Tổng của dư lượng cypermethrin (do việc sử dụng thuốc thú y cypermethrin hoặc alpha-cypermethrin).

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	50	Cuộc họp lần thứ 29 (2006)	
Gia súc	Gan	50	Cuộc họp lần thứ 29 (2006)	
Gia súc	Thận	50	Cuộc họp lần thứ 29 (2006)	
Gia súc	Mỡ	1000	Cuộc họp lần thứ 29 (2006)	
Gia súc	Sữa	100	Cuộc họp lần thứ 29 (2006)	
Cừu	Thịt bắp	50	Cuộc họp lần thứ 29 (2006)	
Cừu	Gan	50	Cuộc họp lần thứ 29 (2006)	
Cừu	Thận	50	Cuộc họp lần thứ 29 (2006)	
Cừu	Mỡ	1000	Cuộc họp lần thứ 29 (2006)	

DANOFLOXACIN (Thuốc kháng sinh)

Đánh giá của JECFA: 48 (1997)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 20 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 48 của JECFA năm 1997).

Dư lượng: Danofloxacin

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	200	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Gia súc	Gan	400	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Gia súc	Thận	400	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Gia súc	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Gà	Thịt bắp	200	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Gà	Gan	400	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Gà	Thận	400	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Gà	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	Tỷ lệ mỡ/da bình thường
Lợn	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Lợn	Gan	50	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Lợn	Thận	200	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Lợn	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	

DELTAMETHRIN (Thuốc diệt côn trùng)

Đánh giá của JECFA: 52 (1999); 60 (2003)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 10 µg/kg thể trọng. Do JMPR thiết lập năm 1982.

Dư lượng: Deltamethrin

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	30	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gia súc	Gan	50	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gia súc	Thận	50	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gia súc	Mỡ	500	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gia súc	Sữa	30	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gà	Thịt bắp	30	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gà	Gan	50	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gà	Thận	50	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gà	Mỡ	500	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gà	Trứng	30	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Cá hồi	Thịt bắp	30	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Cừu	Thịt bắp	30	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Cừu	Gan	50	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Cừu	Thận	50	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Cừu	Mỡ	500	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	

DEXAMETHASONE (glucocorticosteroid)

Đánh giá của JECFA: 70 (2008)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 0,015 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 42 của JECFA năm 1995)

Dư lượng: Dexamethasone

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	1,0	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gia súc	Gan	2,0	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gia súc	Thận	1,0	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gia súc	Sữa (µg/l)	0,3	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Lợn	Thịt bắp	1,0	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Lợn	Gan	2,0	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Lợn	Thận	1,0	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Ngựa	Thịt bắp	1,0	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Ngựa	Gan	2,0	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Ngựa	Thận	1,0	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	

DICLAZURIL (Thuốc chống nguyên sinh động vật)

Đánh giá của JECFA: 45 (1995); 50 (1998)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 30 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 50 của JECFA năm 1998).

Dư lượng: Diclazuril

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia cầm	Thịt bắp	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia cầm	Gan	3000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia cầm	Thận	2000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia cầm	Mỡ/da	1000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Thỏ	Thịt bắp	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Thỏ	Gan	3000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Thỏ	Thận	2000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Thỏ	Mỡ	1000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Cừu	Thịt bắp	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Cừu	Gan	3000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Cừu	Thận	2000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Cừu	Mỡ	1000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	

DICYCLANIL (Thuốc diệt côn trùng)

Đánh giá của JECFA: 54 (2000); 60 (2003)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 7 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 54 của JECFA năm 2000)

Dư lượng: Dicyclanil

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Cừu	Thịt bắp	150	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Cừu	Gan	125	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Cừu	Thận	125	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Cừu	Mỡ	200	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	

DIHYDROSTREPTOMYCIN/STREPTOMYCIN (Thuốc kháng sinh)

Đánh giá của JECFA: 43 (1994); 48 (1997); 52 (1999); 58 (2002)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 50 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 48 của JECFA năm 1997). Nhóm ADI cho hỗn hợp dư lượng của dihydrostreptomycin và streptomycin.

Dư lượng: Tổng của dihydrostreptomycin và streptomycin.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	600	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Gia súc	Gan	600	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Gia súc	Thận	1000	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Gia súc	Mỡ	600	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Gia súc	Sữa	200	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gà	Thịt bắp	600	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Gà	Gan	600	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Gà	Thận	1000	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Gà	Mỡ	600	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Lợn	Thịt bắp	600	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Lợn	Gan	600	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Lợn	Thận	1000	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Lợn	Mỡ	600	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Cừu	Thịt bắp	600	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Cừu	Gan	600	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Cừu	Thận	1000	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Cừu	Mỡ	600	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Cừu	Sữa	200	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	

DIMINAZENE [Thuốc diệt trùng mũi khoan (trypanocide)]

Đánh giá của JECFA: 34 (1989); 42 (1994)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 100 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 42 của JECFA năm 1994)

Dư lượng: Diminazene.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	500	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Gia súc	Gan	12000	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Gia súc	Thận	6000	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Gia súc	Sữa (µg/l)	150	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	Giới hạn định lượng của phương pháp phân tích

DORAMECTIN (Thuốc trừ giun sán)

Đánh giá của JECFA: 45 (1995); 52 (1999); 58 (2002); 62 (2004)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 1 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 58 của JECFA năm 2002)

Dư lượng: Doramectin

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	10	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	Nồng độ dư lượng cao ở vị trí tiêm sau 35 ngày tiêm thuốc dưới da hoặc tiêm thuốc vào cơ ở liều được khuyến cáo.
Gia súc	Gan	100	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Gia súc	Thận	30	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Gia súc	Mỡ	150	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	Nồng độ dư lượng cao ở vị trí tiêm sau 35 ngày tiêm thuốc dưới da hoặc tiêm thuốc vào cơ ở liều được khuyến cáo.
Gia súc	Sữa	15	Cuộc họp lần thứ 29 (2006)	Phụ thuộc vào lộ trình và/hoặc thời điểm quản lý sử dụng doramectin trong sản phẩm sữa bò có thể làm thời gian thải thuốc trong sữa kéo dài.
Lợn	Thịt bắp	5	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Lợn	Gan	100	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Lợn	Thận	30	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Lợn	Mỡ	150	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	

EPRINOMECTIN (Thuốc trừ giun sán)

Đánh giá của JECFA: 50 (1998)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 10 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 50 của JECFA năm 1998)

Dư lượng: Eprinomectin B1a

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gia súc	Gan	2000	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gia súc	Thận	300	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gia súc	Mỡ	250	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gia súc	Sữa (µg/l)	20	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	

ERYTHROMYCIN (Thuốc kháng sinh)

Đánh giá của JECFA: 66 (2006)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 0,7 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 66 của JECFA năm 2006)

Dư lượng: Erythromycin A

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gà	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Gà	Gan	100	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Gà	Thận	100	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Gà	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	MRL bao gồm da + mỡ
Gà	Trứng	50	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Gà tây	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Gà tây	Gan	100	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Gà tây	Thận	100	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	
Gà tây	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 31 (2008)	MRL bao gồm da + mỡ

ESTRADIOL-17BETA (Thuốc hỗ trợ sinh sản)

Đánh giá của JECFA: 25 (1981); 32 (1987); 52 (1999)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: không cần thiết phải đánh giá (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 32 của JECFA năm 1987); còn mức từ 0 µg/kg đến 0,05 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 52 của JECFA năm 1999).

Dư lượng: Estradiol-17beta

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	Không cần thiết	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Dư lượng này là do việc sử dụng các chất kích thích tăng trưởng phù hợp với việc quản lý chăn nuôi tốt, thực tế không cần phải xem xét đến mối nguy hiểm cho sức khỏe con người.
Gia súc	Gan	Không cần thiết	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Dư lượng này là do việc sử dụng các chất kích thích tăng trưởng phù hợp với việc quản lý chăn nuôi tốt, thực tế không cần phải xem xét đến mối nguy hiểm cho sức khỏe con người.

Gia súc	Thận	Không cần thiết	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Dư lượng này là do việc sử dụng các chất kích thích tăng trưởng phù hợp với việc quản lý chăn nuôi tốt, thực tế không cần phải xem xét đến mối nguy hiểm cho sức khỏe con người.
Gia súc	Mỡ	Không cần thiết	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Dư lượng này là do việc sử dụng các chất kích thích tăng trưởng phù hợp với việc quản lý chăn nuôi tốt, thực tế không cần phải xem xét đến mối nguy hiểm cho sức khỏe con người.

FEBANTEL/FENBENDAZOLE/OXFENDAZOLE (Thuốc trừ giun sán)

Đánh giá của JECFA: 38 (1991); 45 (1995); 50 (1998)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 7 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 50 của JECFA năm 1998). Nhóm ADI

Dư lượng: Tổng của fenbendazole, oxfendazole và oxfendazole sulphone tính theo đương lượng của oxfendazole sulphone.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia súc	Gan	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia súc	Thận	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia súc	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia súc	Sữa (µg/l)	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Dê	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Dê	Gan	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Dê	Thận	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Dê	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Ngựa	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Ngựa	Gan	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Ngựa	Thận	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Ngựa	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Lợn	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Lợn	Gan	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	

Lợn	Thận	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Lợn	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Cừu	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Cừu	Gan	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Cừu	Thận	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Cừu	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Cừu	Sữa (µg/l)	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	

FLUAZURON (Thuốc diệt côn trùng)

Đánh giá của JECFA: 48 (1997)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 40 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 48 của JECFA năm 1997)

Dư lượng: Fluazuron

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	200	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia súc	Gan	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia súc	Thận	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia súc	Mỡ	7000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	

FLUBENDAZOLE (Thuốc trừ giun sán)

Đánh giá của JECFA: 40 (1992)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 12 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 40 của JECFA của 1992).

Dư lượng: Flubendazole.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Lợn	Thịt bắp	10	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	
Lợn	Gan	10	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	
Gia cầm	Thịt bắp	200	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	
Gia cầm	Gan	500	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	
Gia cầm	Trứng	400	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	

FLUMEQUINE (Thuốc kháng sinh)

Đánh giá của JECFA: 42 (1994); 48 (1997); 54 (2000); 60 (2002); 62 (2004); 66 (2006)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 30 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 62 của JECFA năm 2004)

Dư lượng: Flumequine.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	500	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Gia súc	Gan	500	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Gia súc	Thận	3000	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Gia súc	Mỡ	1000	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Gà	Thịt bắp	500	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Gà	Gan	500	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Gà	Thận	3000	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Gà	Mỡ	1000	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Lợn	Thịt bắp	500	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Lợn	Gan	500	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Lợn	Thận	3000	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Lợn	Mỡ	1000	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Cừu	Thịt bắp	500	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Cừu	Gan	500	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Cừu	Thận	3000	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Cừu	Mỡ	1000	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Cá hồi	Thịt bắp	500	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	Thịt bắp bao gồm cả phần da

GENTAMICIN (Thuốc kháng sinh)

Đánh giá của JECFA: 43 (1994); 48 (1997); 50 (1998)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 20 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 50 của JECFA năm 1998)

Dư lượng: Gentamicin.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Gia súc	Gan	2000	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Gia súc	Thận	5000	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	

Gia súc	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Gia súc	Sữa (µg/l)	200	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Lợn	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Lợn	Gan	2000	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Lợn	Thận	5000	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Lợn	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	

IMIDOCARB (Thuốc chống nguyên sinh động vật)

Đánh giá của JECFA: 50 (1998), 60 (2003)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 10 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 50 của JECFA năm 1998)

Dư lượng: Imidocarb

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	300	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Gia súc	Gan	1500	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Gia súc	Thận	2000	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Gia súc	Mỡ	50	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Gia súc	Sữa	50	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	

ISOMETAMIDIUM [Thuốc diệt trùng mũi khoan (trypanocide)]

Đánh giá của JECFA: 34 (1989); 40 (1992)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 100 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 40 của JECFA năm 1992)

Dư lượng: Isometamidium

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	
Gia súc	Gan	500	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	
Gia súc	Thận	1000	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	
Gia súc	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	
Gia súc	Sữa (µg/l)	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	

IVERMECTIN (Thuốc trừ giun sán)

Đánh giá của JECFA: 36 (1990); 40 (1992); 54 (2000); 58 (2002)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 1 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 40 của JECFA năm 1992)

Dư lượng: 22,23-Dihydroavermectin B1a (H2B1a).

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Gan	100	Cuộc họp lần thứ 20 (1993)	
Gia súc	Mỡ	40	Cuộc họp lần thứ 20 (1993)	
Gia súc	Sữa	10	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Lợn	Gan	15	Cuộc họp lần thứ 20 (1993)	
Lợn	Mỡ	20	Cuộc họp lần thứ 20 (1993)	
Cừu	Gan	15	Cuộc họp lần thứ 20 (1993)	
Cừu	Mỡ	20	Cuộc họp lần thứ 20 (1993)	

LEVAMISOLE (Thuốc trừ giun sán)

Đánh giá của JECFA: 36 (1990); 42 (1994)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 6 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 42 của JECFA năm 1994)

Dư lượng: Levamisole.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	10	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Gia súc	Gan	100	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Gia súc	Thận	10	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Gia súc	Mỡ	10	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Lợn	Thịt bắp	10	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Lợn	Gan	100	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Lợn	Thận	10	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Lợn	Mỡ	10	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Gia cầm	Thịt bắp	10	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Gia cầm	Gan	100	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Gia cầm	Thận	10	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Gia cầm	Mỡ	10	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	

Cừu	Thịt bắp	10	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Cừu	Gan	100	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Cừu	Thận	10	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Cừu	Mỡ	10	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	

LINCOMYCIN (Thuốc kháng sinh)

Đánh giá của JECFA: 54 (2000); 58 (2002); 62 (2004)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 30 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 54 của JECFA năm 2000)

Dư lượng: Lincomycin.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Sữa	150	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gà	Thịt bắp	200	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gà	Gan	500	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gà	Thận	500	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Gà	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	MRL là 300 µg/kg đối với da bị dính mỡ
Lợn	Thịt bắp	200	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Lợn	Gan	500	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Lợn	Thận	1500	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Lợn	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	MRL là 300 µg/kg đối với da bị dính mỡ

MELENGESTROL ACETATE (Thuốc hỗ trợ sinh sản)

Đánh giá của JECFA: 54 (2000); 66 (2006)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 0,03 µg/kg thể trọng

Dư lượng: Melengestrol axetat.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gà	Thịt bắp	1	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà	Gan	10	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà	Thận	2	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà	Mỡ	18	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	

MONENSIN (Thuốc kháng sinh)

Đánh giá của JECFA: 70 (2008)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 10 µg/kg thể trọng trên cơ sở của NOAEL là 1,14 mg/kg thể trọng trên ngày và hệ số an toàn là 100 và làm tròn đến một chữ số có nghĩa (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 70 của JECFA năm 2008)

Dư lượng: Monensin.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	10	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gia súc	Gan	20	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gia súc	Thận	10	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gia súc	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gia súc	Sữa	2	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Cừu	Thịt bắp	10	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Cừu	Gan	20	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Cừu	Thận	10	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Cừu	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Dê	Thịt bắp	10	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Dê	Gan	20	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Dê	Thận	10	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Dê	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà	Thịt bắp	10	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà	Gan	10	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà	Thận	10	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà tây	Thịt bắp	10	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà tây	Gan	10	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà tây	Thận	10	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà tây	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Chim cút	Thịt bắp	10	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Chim cút	Gan	10	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Chim cút	Thận	10	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Chim cút	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	

MOXIDECTIN (Thuốc trừ giun sán)

Đánh giá của JECFA: 45 (1995); 47 (1996); 48 (1998); 50 (1998)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 2 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 45 của JECFA năm 1995)

Dư lượng: Moxidectin.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	20	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	Nồng độ rất cao và thay đổi nhiều về mức dư lượng ở vị trí tiêm cho gia súc qua 49 ngày dùng thuốc
Gia súc	Gan	100	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Gia súc	Thận	50	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Gia súc	Mỡ	500	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Hươu, nai	Thịt bắp	20	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Hươu, nai	Gan	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Hươu, nai	Thận	50	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Hươu, nai	Mỡ	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Cừu	Thịt bắp	50	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Cừu	Gan	100	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Cừu	Thận	50	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Cừu	Mỡ	500	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	

NARASIN (Thuốc kháng sinh)

Đánh giá của JECFA: 70 (2008)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 5 µg/kg thể trọng trên cơ sở của NOAEL là 0,5 mg/kg thể trọng trên ngày và hệ số an toàn là 100 (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 70 của JECFA năm 2008)

Dư lượng: Narasin A.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gà	Thịt bắp	15	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà	Gan	50	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà	Thận	15	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà	Mỡ	50	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	

NEOMYCIN (Thuốc kháng sinh)

Đánh giá của JECFA: 43 (1994); 47 (1996); 52 (1999); 58 (2002); 60 (2003)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 60 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 47 của JECFA năm 1996)

Dư lượng: Neomycin.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia súc	Gan	500	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Gia súc	Thận	10000	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Gia súc	Mỡ	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia súc	Sữa	1500	Cuộc họp lần thứ 28 (2005)	
Gà	Thịt bắp	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gà	Gan	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gà	Thận	10000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gà	Mỡ	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gà	Trứng	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Vịt	Thịt bắp	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Vịt	Gan	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Vịt	Thận	10000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Vịt	Mỡ	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Dê	Thịt bắp	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Dê	Gan	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Dê	Thận	10000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Dê	Mỡ	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Lợn	Thịt bắp	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Lợn	Gan	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Lợn	Thận	10000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Lợn	Mỡ	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Cừu	Thịt bắp	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Cừu	Gan	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Cừu	Thận	10000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Cừu	Mỡ	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gà tây	Thịt bắp	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gà tây	Gan	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gà tây	Thận	10000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gà tây	Mỡ	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	

NICARBAZIN (Thuốc chống nguyên sinh động vật)

Đánh giá của JECFA: 50 (1998)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 400 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 50 của JECFA năm 1998)

Dư lượng: N,N'-bis(4-nitropheyl)urea.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gà	Thịt bắp	200	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	Áp dụng đối với gà giò
Gà	Gan	200	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	Áp dụng đối với gà giò
Gà	Thận	200	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	Áp dụng đối với gà giò
Gà	Mỡ/da	200	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	Áp dụng đối với gà giò

PHOXIM (Thuốc diệt côn trùng)

Đánh giá của JECFA: 52 (1999); 62 (2004)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 4 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 52 của JECFA năm 1999)

Dư lượng: Phoxim

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Dê	Thịt bắp	50	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Dê	Gan	50	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Dê	Thận	50	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Dê	Mỡ	400	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Lợn	Thịt bắp	50	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Lợn	Gan	50	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Lợn	Thận	50	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Lợn	Mỡ	400	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Cừu	Thịt bắp	50	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Cừu	Gan	50	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Cừu	Thận	50	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Cừu	Mỡ	400	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	

PIRLIMYCIN (Thuốc kháng sinh)

Đánh giá của JECFA: 62 (2004)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 8 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 62 của JECFA năm 2004)

Dư lượng: Pirlimycin.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 29 (2006)	
Gia súc	Gan	1000	Cuộc họp lần thứ 29 (2006)	
Gia súc	Thận	400	Cuộc họp lần thứ 29 (2006)	
Gia súc	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 29 (2006)	
Gia súc	Sữa	100		JECFA đã đánh giá ảnh hưởng của dư lượng pirlimycin lên chủng vi sinh vật gốc và đưa ra mức khuyến cáo MRL là 100 µg/kg sữa.

PORCINE SOMATOTROPIN (Thuốc hỗ trợ sinh sản)

Đánh giá của JECFA: 52 (1999)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: không qui định (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 52 của JECFA năm 1999)

Dư lượng: không áp dụng.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Lợn	Thịt bắp	Không qui định	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Lợn	Gan	Không qui định	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Lợn	Thận	Không qui định	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	
Lợn	Mỡ	Không qui định	Cuộc họp lần thứ 26 (2003)	

PROGESTERONE (Thuốc hỗ trợ sinh sản)

Đánh giá của JECFA: 25 (1981); 32 (1987); 52 (1999)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 30 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 52 của JECFA năm 1999)

Dư lượng: Progesterone.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	Không cần thiết	Cuộc họp lần thứ 21 (2005)	Dư lượng này là do sử dụng các chất kích thích tăng trưởng phù hợp với việc quản lý chăn nuôi tốt, thực tế không cần phải xem xét đến mối nguy hiểm cho sức khỏe con người.
Gia súc	Gan	Không cần thiết	Cuộc họp lần thứ 21 (2005)	Dư lượng này là do sử dụng các chất kích thích tăng trưởng phù hợp với việc quản lý chăn nuôi tốt, thực tế không cần phải xem xét đến mối nguy hiểm cho sức khỏe con người.
Gia súc	Thận	Không cần thiết	Cuộc họp lần thứ 21 (2005)	Dư lượng này là do sử dụng các chất kích thích tăng trưởng phù hợp với việc quản lý chăn nuôi tốt, thực tế không cần phải xem xét đến mối nguy hiểm cho sức khỏe con người.
Gia súc	Mỡ	Không cần thiết	Cuộc họp lần thứ 21 (2005)	Dư lượng này là do sử dụng các chất kích thích tăng trưởng phù hợp với việc quản lý chăn nuôi tốt, thực tế không cần phải xem xét đến mối nguy hiểm cho sức khỏe con người.

SARAFLOXACIN (Thuốc kháng sinh)

Đánh giá của JECFA: 50 (1998)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 0,3 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 50 của JECFA năm 1998)

Dư lượng: Sarafloxacin.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gà	Thịt bắp	10	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Gà	Gan	80	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Gà	Thận	80	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Gà	Mỡ	20	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Gà tây	Thịt bắp	10	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Gà tây	Gan	80	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Gà tây	Thận	80	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	
Gà tây	Mỡ	20	Cuộc họp lần thứ 24 (2001)	

SPECTINOMYCIN (Thuốc kháng sinh)

Đánh giá của JECFA: 42 (1994); 50 (1998)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 40 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 42 của JECFA năm 1994)

Dư lượng: Spectinomycin.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia súc	Gan	2000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia súc	Thận	5000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia súc	Mỡ	2000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia súc	Sữa (µg/l)	200	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gà	Thịt bắp	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gà	Gan	2000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gà	Thận	5000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gà	Mỡ	2000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gà	Trứng	2000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Lợn	Thịt bắp	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Lợn	Gan	2000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Lợn	Thận	5000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Lợn	Mỡ	2000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Cừu	Thịt bắp	500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Cừu	Gan	2000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Cừu	Thận	5000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Cừu	Mỡ	2000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	

SPIRAMYCIN (Thuốc kháng sinh)

Đánh giá của JECFA: 38 (1991); 43 (1994); 47 (1996); 48 (1997)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 50 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 43 của JECFA năm 1994).

Dư lượng: Gia súc và gà: tổng của spiramycin và neospiramycin; Lợn: đương lượng của spiramycin (dư lượng hoạt tính kháng khuẩn).

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	200	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Gia súc	Gan	600	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Gia súc	Thận	300	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Gia súc	Mỡ	300	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Gia súc	Sữa (µg/l)	200	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Gà	Thịt bắp	200	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Gà	Gan	600	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Gà	Thận	800	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Gà	Mỡ	300	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Lợn	Thịt bắp	200	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Lợn	Gan	600	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Lợn	Thận	300	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	
Lợn	Mỡ	300	Cuộc họp lần thứ 22 (1997)	

SULFADIMIDINE (Thuốc kháng sinh)

Đánh giá của JECFA: 34 (1989); 38 (1991); 42 (1994)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 50 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 42 của JECFA năm 1994)

Dư lượng: Sulfadimidine

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Sữa (µg/l)	25	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	
Không qui định	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	
Không qui định	Gan	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	
Không qui định	Thận	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	
Không qui định	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	

TESTOSTERONE (Thuốc hỗ trợ sinh sản)

Đánh giá của JECFA: 25 (1981); 32 (1987); 52 (1999)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 2 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 52 của JECFA năm 1999)

Dư lượng: Testosterone

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	Không cần thiết	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Dư lượng này là do việc sử dụng các chất kích thích tăng trưởng phù hợp với việc quản lý chăn nuôi tốt, thực tế không cần phải xem xét đến mối nguy hiểm cho sức khỏe con người.
Gia súc	Gan	Không cần thiết	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Dư lượng này là do việc sử dụng các chất kích thích tăng trưởng phù hợp với việc quản lý chăn nuôi tốt, thực tế không cần phải xem xét đến mối nguy hiểm cho sức khỏe con người.
Gia súc	Thận	Không cần thiết	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Dư lượng này là do việc sử dụng các chất kích thích tăng trưởng phù hợp với việc quản lý chăn nuôi tốt, thực tế không cần phải xem xét đến mối nguy hiểm cho sức khỏe con người.
Gia súc	Mỡ	Không cần thiết	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Dư lượng này là do việc sử dụng các chất kích thích tăng trưởng phù hợp với việc quản lý chăn nuôi tốt, thực tế không cần phải xem xét đến mối nguy hiểm cho sức khỏe con người.

THIABENDAZOLE (Thuốc trừ giun sán)

Đánh giá của JECFA: 40 (1992); 48 (1997); 58 (2002)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 100 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 40 của JECFA năm 1992)

Dư lượng: Tổng của thiabendazole và 5-hydroxythiabendazole

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Mức giới hạn này bao gồm cả dư lượng từ thức ăn chăn nuôi có chứa dư lượng do sử dụng sản phẩm nông sản.
Gia súc	Gan	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Mức giới hạn này bao gồm cả dư lượng từ thức ăn chăn nuôi có chứa dư lượng do sử dụng sản phẩm nông sản
Gia súc	Thận	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Mức giới hạn này bao gồm cả dư lượng từ thức ăn chăn nuôi có chứa dư lượng do sử dụng sản phẩm nông sản
Gia súc	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Mức giới hạn này bao gồm cả dư lượng từ thức ăn chăn nuôi có chứa dư lượng do sử dụng sản phẩm nông sản
Gia súc	Sữa (µg/l)	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Mức giới hạn này bao gồm cả dư lượng từ thức ăn chăn nuôi có chứa dư lượng do sử dụng sản phẩm nông sản
Dê	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Mức giới hạn này bao gồm cả dư lượng từ thức ăn chăn nuôi có chứa dư lượng do sử dụng sản phẩm nông sản
Dê	Gan	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Mức giới hạn này bao gồm cả dư lượng từ thức ăn chăn nuôi có chứa dư lượng do sử dụng sản phẩm nông sản
Dê	Thận	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Mức giới hạn này bao gồm cả dư lượng từ thức ăn chăn nuôi có chứa dư lượng do sử dụng sản phẩm nông sản

Dê	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Mức giới hạn này bao gồm cả dư lượng từ thức ăn chăn nuôi có chứa dư lượng do sử dụng sản phẩm nông sản
Dê	Sữa (µg/l)	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Mức giới hạn này bao gồm cả dư lượng từ thức ăn chăn nuôi có chứa dư lượng do sử dụng sản phẩm nông sản
Lợn	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Mức giới hạn này bao gồm cả dư lượng từ thức ăn chăn nuôi có chứa dư lượng do sử dụng sản phẩm nông sản
Lợn	Gan	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Mức giới hạn này bao gồm cả dư lượng từ thức ăn chăn nuôi có chứa dư lượng do sử dụng sản phẩm nông sản
Lợn	Thận	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Mức giới hạn này bao gồm cả dư lượng từ thức ăn chăn nuôi có chứa dư lượng do sử dụng sản phẩm nông sản
Lợn	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Mức giới hạn này bao gồm cả dư lượng từ thức ăn chăn nuôi có chứa dư lượng do sử dụng sản phẩm nông sản
Cừu	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Mức giới hạn này bao gồm cả dư lượng từ thức ăn chăn nuôi có chứa dư lượng do sử dụng sản phẩm nông sản
Cừu	Gan	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Mức giới hạn này bao gồm cả dư lượng từ thức ăn chăn nuôi có chứa dư lượng do sử dụng sản phẩm nông sản
Cừu	Thận	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Mức giới hạn này bao gồm cả dư lượng từ thức ăn chăn nuôi có chứa dư lượng do sử dụng sản phẩm nông sản
Cừu	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	Mức giới hạn này bao gồm cả dư lượng từ thức ăn chăn nuôi có chứa dư lượng do sử dụng sản phẩm nông sản

TILMICOSIN (Thuốc kháng sinh)

Đánh giá của JECFA: 47 (1996); 54 (2000)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 40 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 47 của JECFA năm 1996)

Dư lượng: Tilmicosin.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia súc	Gan	1000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia súc	Thận	300	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Gia súc	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Lợn	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Lợn	Gan	1500	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Lợn	Thận	1000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Lợn	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Cừu	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Cừu	Gan	1000	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Cừu	Thận	300	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	
Cừu	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 23 (1999)	

TRENBOLONE ACETATE (Thuốc kích thích tăng trưởng)

Đánh giá của JECFA: 26 (1982); 27 (1983); 32 (1987); 34 (1989)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 0,02 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 34 của JECFA, 1989)

Dư lượng: Thịt bắp gia súc, beta-Trenbolone; Gan gia súc, alpha-Trenbolone.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	2	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	
Gia súc	Gan	10	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	

TRICHLORFON (METRIFONATE) (Thuốc diệt côn trùng)

Đánh giá của JECFA: 54 (2000); 60 (2003); 66 (2006)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 2 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 60 của JECFA năm 2003)

Dư lượng: JECFA khẳng định mức MRL đối với sữa bò và mức hướng dẫn đối với thịt bắp, gan, thận và mỡ của gia súc được khuyến cáo tại cuộc họp lần thứ 54 (WHO TRS 900, 2001).

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Sữa	50	Cuộc họp lần thứ 29 (2006)	

TRICLABENDAZOLE (Thuốc trừ giun sán)

Đánh giá của JECFA: 40 (1992); 66 (2006); 70 (2008)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 3 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 40 của JECFA năm 1993)

Dư lượng: Ketotriclabnedazole.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	250	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gia súc	Gan	850	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gia súc	Thận	400	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gia súc	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Cừu	Thịt bắp	200	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Cừu	Gan	300	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Cừu	Thận	200	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Cừu	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	

TYLOSIN (Thuốc kháng sinh)

Đánh giá của JECFA: 70 (2008)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 30 µg/kg thể trọng dựa trên điểm kết thúc về vi sinh thu được từ phép thử nhạy cảm MIC vitro và dữ liệu liên kết cầu khuẩn (MICcalc = 1,698) (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 70 của JECFA năm 2008)

Dư lượng: Tylosin A.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	

Gia súc	Gan	100	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gia súc	Thận	100	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gia súc	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gia súc	Sữa	100	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Lợn	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Lợn	Gan	100	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Lợn	Thận	100	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Lợn	Mỡ	100	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà	Thịt bắp	100	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà	Gan	100	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà	Thận	100	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà	Mỡ/da	100	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	
Gà	Trứng	300	Cuộc họp lần thứ 32 (2009)	

ZERANOL (Thuốc kích thích tăng trưởng)

Đánh giá của JECFA: 26 (1982); 27 (1983); 32 (1987)

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được: từ 0 µg/kg đến 0,5 µg/kg thể trọng (được thông qua tại cuộc họp lần thứ 32 của JECFA năm 1987)

Dư lượng: Zeranol.

Loài	Bộ phận	MRL (µg/kg)	CAC thông qua tại	Chú thích
Gia súc	Thịt bắp	2	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	
Gia súc	Gan	10	Cuộc họp lần thứ 21 (1995)	